

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-PT

Ngày 03-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Bùi Thị Ngọc.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Xuân Chiến và ông Lê Quốc Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 21/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 34/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 32/TB-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 39/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Thu H; địa chỉ: Tổ dân phố 06 (nay là tổ dân phố 01), thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Đồng Văn N; địa chỉ: Số 11 THĐ, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2020) – Có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Ông Bùi Quang T, Luật sư của Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông; địa chỉ: Số 21, tổ dân phố 02, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

**- Người làm chứng:** Bà Huỳnh Thị L; địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

**- Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Lê Thị Thu Hn và bị đơn bà Trương Thị Thu N, bà Dương Thị Th.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Do có quen biết từ trước nên bà Lê Thị Thu H đã cho bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th vay tổng số tiền 900.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 09/9/2019 cho vay 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 24/10/2019, lãi suất tự thỏa thuận; ngày 09/12/2019 cho vay 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 22/01/2020, lãi suất tự thỏa thuận; ngày 22/01/2020 cho vay 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 06/3/2020, lãi suất tự thỏa thuận. Mặc dù đã đến hạn thanh toán nhưng bà N và bà Th vẫn không trả tiền cho bà H theo thỏa thuận nên bà H khởi kiện yêu cầu bà N và bà Th phải trả tổng số tiền 930.710.000 đồng, bao gồm 900.000.000 đồng tiền gốc và 30.710.000 đồng tiền lãi phát sinh (với mức lãi suất 0,83%/tháng).

**Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị Thu N trình bày:** Bà chỉ vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng vào ngày 09/9/2019, thời hạn thanh toán ngày 24/10/2019, lãi suất 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, không phải 900.000.000 đồng. Thực chất hai bên lập với nhau 04 giấy tờ vay mượn, không phải 03 giấy như bà H trình bày, cụ thể: Đối với khoản vay ngày 09/9/2019, do khi đến thời hạn thanh toán bà chưa có tiền trả nên hai bên lập lại 01 giấy vay tiền khác với nội dung ngày 25/10/2019 bà vay của bà H 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 08/12/2019. Đến ngày 08/12/2019, do bà chưa có tiền trả nên hai bên lại lập 01 giấy vay tiền khác với nội dung bà vay của bà H 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 22/01/2020. Đến ngày 22/01/2020, do bà vẫn chưa có tiền trả nên các bên lại lập thêm 01 giấy vay tiền với nội dung bà vay của bà H 300.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 06/3/2020. Khi hai bên lập lại giấy vay tiền khác thì bà H không hủy các giấy vay cũ.

Sau khi vay tiền, bà đã thanh toán cho bà H tổng số tiền 242.455.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 1.240.000.000 đồng ngày 22/01/2020 và khoản vay 300.000.000 đồng ngày 09/9/2019, do thời gian đã lâu nên bà không nhớ cụ thể từng khoản. Những lần làm giấy vay tiền chỉ có bà tham gia, không liên quan đến bà Dương Thị Th. Đối với những giấy vay tiền do bà H cung cấp có chữ ký của bà Th là do bà nhờ bà Th ký vào để thuận tiện cho việc vay tiền, bà Th không liên quan đến việc vay tiền giữa bà với bà H.

**Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Dương Thị Th trình bày:** Bà đồng ý với nội dung trình bày của bà N, việc bà ký vào giấy vay tiền là do bà N nhờ ký để thuận tiện cho việc vay tiền, bà không liên quan đến việc vay tiền giữa bà N với bà H. Người trực tiếp đưa giấy tờ vay mượn ngày 09/9/2019 và ngày 09/12/2019 cho bà ký là bà Huỳnh Thị L.

**Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Huỳnh Thị L trình bày:** Bà không đưa các giấy vay tiền cho bà Th ký như nội dung trình bày của bà Th. Việc vay mượn tiền giữa bà N với bà H như thế nào bà không biết, không liên quan đến bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 01/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 33, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H, buộc bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th phải thanh toán cho bà Lê Thị Thu H tổng số tiền 930.710.000 đồng, trong đó tiền gốc là 900.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 30.710.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/02/2021, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H kháng cáo đề nghị xem xét lại phần lãi suất tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 105.493.000 đồng, không phải 30.710.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Ngày 02/02/2021, bị đơn bà Trương Thị Thu N kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này vì thực tế bà chỉ vay của bà H 300.000.000 đồng vào ngày 09/9/2019; cần trừ số tiền 77.700.000 đồng vào số nợ 300.000.000 đồng mà bà đã vay của bà H; bà Dương Thị Th không liên quan đến khoản nợ của bà đối với bà H.

Ngày 02/02/2021, bị đơn bà Dương Thị Th kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc 900.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xem xét kháng cáo của bà Lê Thị Thu H do kháng cáo quá hạn. Căn cứ khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thu H nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định.

[1.2]. Đơn kháng cáo của bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th nộp trong thời hạn luật định. Bà N và bà Th cùng kháng cáo, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì lẽ ra bà N và bà Th phải nộp mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho bà N và bà Th cùng nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm là lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm, không phải lỗi của đương sự nên chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H, bị đơn bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Đối với kháng cáo của bà Lê Thị Thu H: Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa sơ thẩm, bà H chỉ yêu cầu bà N và bà Th phải trả tổng số tiền lãi 30.710.000 đồng, gồm 16.600.000 đồng của khoản vay 300.000.000 đồng từ ngày 09/9/2019 đến ngày 29/3/2019; 9.130.000 đồng của khoản vay 300.000.000 đồng từ ngày 09/12/2019 đến ngày 29/3/2019; 4.980.000 đồng của khoản vay 300.000.000 đồng từ ngày 22/01/2020 đến ngày 22/3/2020. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ phạm vi khởi kiện để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà N và bà Th phải trả tổng số tiền lãi 30.710.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, bà H có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Đối với kháng cáo của bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th:

[2.2.1]. Bà H cung cấp các giấy vay tiền thể hiện: Ngày 09/9/2019 bà H cho bà N và bà Th vay 300.000.000 đồng; ngày 09/12/2019 bà H cho bà N và bà Th vay 300.000.000 đồng; ngày 22/01/2020 bà H cho bà N và bà Th vay 300.000.000 đồng, các giấy vay tiền này đều do bà N viết, có chữ ký của bà N và bà Th ở phía bên vay. Bà N cho rằng thực tế bà chỉ vay của bà H 300.000.000 đồng vào ngày 09/9/2019, đối với các giấy vay tiền khác là do khi đến thời hạn thanh toán bà N chưa có tiền trả nên hai bên lập lại giấy vay tiền khác nhưng bà H không hủy các giấy vay cũ, tuy nhiên bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cung cấp giấy vay tiền với số tiền 1.670.000.000 đồng và cho rằng giấy này là tổng hợp tất cả các khoản gốc và lãi mà bà N đang còn nợ bà H nhưng bà H không thừa nhận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Xét thấy, lời khai của hai bên có nhiều mâu thuẫn nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu trách nhiệm về việc không chứng minh được.

Xét thấy, khi đến thời hạn trả nợ, bà N và bà Th không trả được nợ cho bà H như thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà

H, buộc bà N và bà Th phải trả cho bà H tổng số tiền nợ gốc 900.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.2]. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/9/2020, bà N cho rằng đã thanh toán cho bà H tổng số tiền lãi 290.510.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả lãi của mình. Tuy nhiên, bà N chỉ cung cấp được bảng sao kê thể hiện đã chuyển tiền cho bà H, nội dung không thể hiện mục đích chuyển tiền để làm gì. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/01/2021, bà N lại cho rằng đã thanh toán cho bà H tổng số tiền lãi 242.245.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể trả cho khoản vay nào. Tại Biên bản ghi lời khai và đối chất ngày 22/6/2020, bà N khai đã trả cho bà H tổng số tiền lãi 77.700.000 đồng, chưa trả được nợ gốc nhưng tại đơn kháng cáo, bà N lại khai trong số nợ gốc 300.000.000 đồng thì bà N đã trả cho bà H được 77.700.000 đồng. Xét thấy, lời khai của bà N có nhiều mâu thuẫn về số tiền đã trả cho bà H, không xác định được số tiền đã trả là trả cho khoản vay nào, trả cho nợ gốc hay nợ lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H thừa nhận bà N đã trả cho bà H số tiền 245.445.000 đồng bao gồm tiền mặt và chuyển khoản nhưng đây là tiền bà N thanh toán cho các khoản vay trước đó, không liên quan đến khoản vay này. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N đề nghị căn trừ số tiền 77.700.000 đồng vào số nợ mà bà N đã vay của bà H.

[2.2.3]. Các giấy vay tiền đều có chữ ký của bà Th ở phía bên vay. Tại Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2020, bà Th thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy vay tiền là của bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Th phải có nghĩa vụ cùng với bà N trả tiền cho bà H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2.4]. Ngày 14/5/2020, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm bà Dương Thị Th thực hiện hành vi chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp đối với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.490m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 127 của Bộ luật Tố tụng dân sự là áp dụng sai biện pháp khẩn cấp tạm thời. Đồng thời, ngày 01/6/2020, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa số tài khoản X với số tiền 150.000.000 đồng của bà Dương Thị Th tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Đ – Đắk Nông nhưng không tuyên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, do các đương sự không khiếu nại nên Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét mà chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm và khắc phục theo quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.4]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, bà N và bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn có thiếu sót cần rút kinh nghiệm: Biên bản phiên tòa không thể hiện sự có mặt, vắng mặt của đương sự; Biên bản nghị án thể hiện sự có mặt, vắng mặt của đương sự là không đúng quy định tại Điều 264 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà H, bà N và bà Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 về hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu H, bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu H, buộc bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th phải trả cho bà Lê Thị Thu H tổng số tiền 930.710.000đ (*chín trăm ba mươi triệu bảy trăm mười nghìn đồng*), bao gồm 900.000.000đ (*chín trăm triệu đồng*) tiền gốc và 30.710.000đ (*ba mươi triệu bảy trăm mười nghìn đồng*) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Buộc bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th phải chịu 39.921.300đ (*ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi một nghìn ba trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị Thu H số tiền 19.960.000đ (*mười chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số Y ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

### **3. Về án phí dân sự phúc thẩm:**

**3.1.** Buộc bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số Z ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

**3.2.** Buộc bà Trương Thị Thu N và bà Dương Thị Th phải chịu mỗi người 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số K ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ Hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký tên, đóng dấu)*

**Bùi Thị Ngọc**